

Ngày 13 tháng 4 năm 2026

SỔ TÍNH ĂN

I. Tiêu chuẩn được chi

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo/xuất (kg)	Tổng số (kg)	Tiền/xuất (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	196	0,076	14,9	18,252	3.577.300	
2	Cơm nhà trẻ	80	0,079	6,3	18,189	1.455.100	
	Cộng	276		21,2		5.032.400	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Mẫu giáo				Nhà trẻ				Tổng cộng	
				Bữa chính		Bữa phụ		Bữa chính		Bữa phụ			
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	Bắp cải	Kg	14.000	5	70.000		-	1,5	21.000		-	6,5	91.000
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	18.000		-	2	36.000		-		-	2	36.000
3	Cà chua	Kg	26.000		-		-	0,4	10.400		-	0,4	10.400
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	20.000	5	100.000		-	1,5	30.000		-	6,5	130.000
5	Củ cải trắng	Kg	18.000	4	72.000		-	0,5	9.000		-	4,5	81.000
6	Cua đồng	Kg	240.000		-		-	0,3	72.000		-	0,3	72.000
7	Dưa hấu	Kg	30.000	11,9	357.000		-	2,7	81.000		-	14,6	438.000
8	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50.000		-	1,5	75.000		-		-	1,5	75.000
9	Gạo nếp	Kg	32.000		-	0,55	17.600		-		-	0,6	17.600
10	Hành khô	Kg	50.000	0,1	5.000		-		-		-	0,1	5.000
11	Hành lá	Kg	42.000	0,2	8.400	0,2	8.400	0,1	4.200		-	0,5	21.000
12	Hạt sen khô	Kg	200.000		-	0,2	40.000		-		-	0,2	40.000
13	Khoai tây	Kg	20.000	4	80.000		-	1	20.000		-	5,0	100.000
14	Mướp	Kg	28.000		-		-	0,5	14.000		-	0,5	14.000
15	Ngô ngọt	Bắp	12.000	4	48.000		-	2	24.000		-	6,0	72.000
16	Rau mồng tơi	Kg	24.000		-		-	1,5	36.000		-	1,5	36.000
17	Thịt bò	Kg	260.000		-		-	0,3	78.000		-	0,3	78.000
18	Thịt lợn nạc vai	Kg	150.000	6,1	915.000		-	3	450.000		-	9,1	1.365.000
19	Thịt lợn sấn móng	Kg	139.000	1,5	208.500		-	1,8	250.200		-	3,3	458.700

20	Thịt vịt (bỏ đầu, bỏ chân)	Kg	100.000		-	3,5	350.000		-		-	3,5	350.000
21	Xương đuôi	Kg	80.000	1,5	120.000		-	0,5	40.000		-	2,0	160.000
22	Nước mắm nam ngư độ nhị	Lít	30.000	0,2	6.000	0,13	3.900	0,13	3.900		-	0,46	13.800
23	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	64.000	1,2	76.800		-	0,9	57.600		-	2,1	134.400
24	Bột canh hải châu	Kg	25.000	0,3	7.500	0,28	7.000	0,1	2.500		-	0,68	17.000
25	gạo tẻ bắc thơm	Kg	21.000	14,8	310.800	2,9	60.900	6,2	130.200		-	23,90	501.900
26	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260.000		-	3,75	975.000		-	1,1	286.000	4,9	1.261.000
27	Muối hạt	Kg	12.000	0,1	1.200		-		-		-	0,1	1.200
					2.386.200		1.573.800		1.334.000		286.000	-	5.580.000

III. Phần quyết toán trong ngày

- Hôm trước chuyển sang: 0đ
- Tiêu chuẩn trong ngày: 5.580.000 đ
- Được chi trong ngày: 5.580.000 đ
- Đã chi trong ngày: 5.580.000 đ
- Số tiền chi vượt: 0đ

Kế toán

Tham

Bạch Thị Thắm

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Yến Nhi